

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	05 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 24

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

Khái quát

Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 90/2004/QĐ-BCN ngày 13 tháng 09 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 12 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần 05 ngày 25 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và mua bán sản phẩm bao bì;
- Mua bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị phụ tùng, khuôn in ống đồng phục vụ sản xuất;
- Kinh doanh bất động sản.

Trụ sở chính của Công ty tại số 117/2 Lũy Bán Bích – Phường Tân Thới Hòa – Quận Tân Phú – Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Danh sách các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Minh Cường	Chủ tịch	
Ông Bùi Quang Thịnh	Phó Chủ tịch	
Bà Đoàn Thu Nhận	Ủy viên	
Bà Lê Thị Ngọc Trâm	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Hữu Thùy	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 30/03/2011
Ông Nguyễn Đình Khánh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 30/03/2011

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Minh Cường	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quang Thịnh	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Chế Anh Tuấn	Trưởng ban
Ông Huỳnh Thanh Kháng	Ủy viên
Bà Trương Thị Thanh Huyền	Ủy viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Lê Minh Cường

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 15 tháng 07 năm 2011



Số : 214/BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT

*Về báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
của Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến*

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 của Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến được lập ngày 15 tháng 07 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 được trình bày từ trang 05 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Phó Giám đốc



Nguyễn Minh Tiến

Chứng chỉ KTV số: 0547/KTV

Kiểm toán viên

Cao Thị Hồng Nga

Chứng chỉ KTV số: 0613/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 2 tháng 8 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. Tài sản ngắn hạn	100		491.985.850.256	522.576.226.199
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	87.130.428.896	45.985.468.074
1. Tiền	111		8.375.728.896	16.985.468.074
2. Các khoản tương đương tiền	112		78.754.700.000	29.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1.266.325.000	20.000
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		1.707.174.682	20.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(440.849.682)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		246.013.273.030	269.298.442.014
1. Phải thu khách hàng	131		197.889.860.372	214.474.233.213
2. Trả trước cho người bán	132		48.881.442.056	47.388.177.129
3. Các khoản phải thu khác	135	V.03	311.287.113	8.505.348.183
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.069.316.511)	(1.069.316.511)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	157.460.996.220	205.892.739.184
1. Hàng tồn kho	141		157.460.996.220	205.892.739.184
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		114.827.110	1.399.556.927
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.388.729.817
2. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		827.110	827.110
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		114.000.000	10.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		133.951.193.335	132.828.193.873
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		131.255.184.733	132.180.583.096
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	105.987.691.971	107.514.850.314
- Nguyên giá	222		452.678.201.411	432.661.548.152
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(346.690.509.440)	(325.146.697.838)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	9.619.934.757	9.618.174.777
- Nguyên giá	228		18.703.996.291	18.536.117.746
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.084.061.534)	(8.917.942.969)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	15.647.558.005	15.047.558.005
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.696.008.602	647.610.777
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	2.696.008.602	647.610.777
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		625.937.043.591	655.404.420.072

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		121.092.869.934	155.690.487.813
I. Nợ ngắn hạn	310		121.092.869.934	155.690.487.813
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9	-	5.900.000.000
2. Phải trả người bán	312		64.750.794.759	98.922.981.923
3. Người mua trả tiền trước	313		4.463.378.932	4.494.182.959
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	7.480.100.173	9.511.014.407
5. Phải trả người lao động	315		32.851.554.171	21.408.776.073
6. Chi phí phải trả	316		-	2.993.515.756
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	5.159.965.208	5.619.302.019
8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		6.387.076.691	6.840.714.676
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		504.844.173.657	499.713.932.259
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	504.844.173.657	499.713.932.259
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		149.999.980.000	149.999.980.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		154.777.960.000	154.777.960.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		148.684.014.674	121.903.997.224
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		15.614.809.332	11.908.641.769
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		35.767.409.651	61.123.353.266
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		625.937.043.591	655.404.420.072

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
1. Nợ khó đòi đã xử lý		1.037.662.428	1.037.662.428
2. Ngoại tệ các loại			
- USD		151.096,28	740.285,58
- CHF		-	28.547,30

Người lập biểu

Đoàn Thu Nhận

Kế toán trưởng

Đoàn Thu Nhận

Tổng Giám đốc



Lê Minh Cường

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 15 tháng 07 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	776.950.726.095	604.074.815.210
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	3.257.917.834	3.917.965.904
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	773.692.808.261	600.156.849.306
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	715.815.738.384	542.532.221.558
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		57.877.069.877	57.624.627.748
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2.593.657.865	5.945.085.507
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	4.930.726.892	2.069.427.941
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		991.911.383	33.641.604
8. Chi phí bán hàng	24		7.388.986.664	8.294.174.680
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.171.674.178	9.462.885.957
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		35.979.340.008	43.743.224.677
11. Thu nhập khác	31		496.349.365	290.706.021
12. Chi phí khác	32		-	29.601.008
13. Lợi nhuận khác	40		496.349.365	261.105.013
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		36.475.689.373	44.004.329.690
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	4.708.279.722	6.220.520.432
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		31.767.409.651	37.783.809.258
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	2.118	2.519

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đoàn Thu Nhận

Đoàn Thu Nhận

Lê Minh Cường

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 15 tháng 07 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		867.603.721.518	632.596.841.486
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(717.833.107.730)	(598.832.593.586)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(58.807.730.220)	(45.877.076.024)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(991.911.383)	(33.641.604)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(8.686.977.952)	(7.448.677.529)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.944.481.847	1.693.102.620
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.687.548.066)	(6.666.688.329)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		80.540.928.014	(24.568.732.966)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(23.773.114.014)	(37.836.975.927)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	319.776.623
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(271.313.770.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	262.454.606.915
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.707.445.000)	(22.587.814.216)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		8.362.095.318	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.845.634.139	4.467.478.837
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(15.272.829.557)	(64.496.697.768)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		70.018.947.784	19.063.153.951
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(79.108.713.419)	(12.063.153.951)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.033.372.000)	(14.980.825.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(24.123.137.635)	(7.980.825.100)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		41.144.960.822	(97.046.255.834)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		45.985.468.074	142.577.162.278
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	87.130.428.896	45.530.906.444

Người lập biểu

Đoàn Thu Nhận

Kế toán trưởng

Đoàn Thu Nhận



Tổng Giám đốc

Lê Minh Cường

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 15 tháng 07 năm 2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 90/2004/QĐ-BCN ngày 13 tháng 09 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 12 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần 05 ngày 25 tháng 11 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại số 117/2 Lũy Bán Bích – Phường Tân Thới Hòa – Quận Tân Phú – Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và mua bán sản phẩm bao bì; Mua bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị phụ tùng, khuôn in ống đồng phục vụ sản xuất; Kinh doanh bất động sản.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	04 năm
- Giá trị quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian thuê đến tháng 06/2049	

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt	211.816.510	369.484.140
Tiền gửi ngân hàng	5.930.947.592	8.635.764.833
Tiền đang chuyển	2.232.964.794	7.980.219.101
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	78.754.700.000	29.000.000.000
Cộng	87.130.428.896	45.985.468.074

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số lượng Cổ phần	30/06/2011 VND	Số lượng Cổ phần	01/01/2011 VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		1.707.174.682		20.000
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (EIB)		-	2	20.000
- Công ty Cổ phần FPT (FPT)	5.000	325.000.000		-
- Công ty CP Hoàng Anh Gia Lai (HAG)	14.100	762.294.682		-
- Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (PET)	20.000	338.000.000		-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex (PIT)	5.000	63.380.000		-
- Công ty Cổ phần Quốc Cường Gia Lai (QCG)	5.000	132.500.000		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Idico(UIC)	5.000	86.000.000		-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(440.849.682)		-
Cộng		1.266.325.000		20.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		30/06/2011 VND		01/01/2011 VND
Phải thu tiền bán chứng khoán		-		8.361.805.000
Phải thu khác		311.287.113		143.543.183
Cộng		311.287.113		8.505.348.183
4. Hàng tồn kho		30/06/2011 VND		01/01/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu		147.760.050.680		176.984.569.484
Công cụ, dụng cụ		32.230.179		32.154.849
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		3.852.147.683		13.154.750.319
Thành phẩm		4.255.812.340		15.092.424.407
Hàng hóa		1.560.755.338		628.840.125
Cộng giá gốc hàng tồn kho		157.460.996.220		205.892.739.184
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-		-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		157.460.996.220		205.892.739.184

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	55.834.766.234	324.954.821.244	44.485.701.021	4.145.506.549	3.240.753.104	432.661.548.152
Số tăng trong kỳ	-	10.850.430.962	9.122.632.297	43.590.000	-	20.016.653.259
- Mua sắm mới	-	10.850.430.962	9.122.632.297	43.590.000	-	20.016.653.259
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	55.834.766.234	335.805.252.206	53.608.333.318	4.189.096.549	3.240.753.104	452.678.201.411
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	37.611.460.155	251.794.700.022	30.023.222.903	3.309.126.008	2.408.188.750	325.146.697.838
Số tăng trong kỳ	2.765.635.014	15.789.456.540	2.587.884.461	176.790.563	224.045.024	21.543.811.602
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	40.377.095.169	267.584.156.562	32.611.107.364	3.485.916.571	2.632.233.774	346.690.509.440
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	18.223.306.079	73.160.121.222	14.462.478.118	836.380.541	832.564.354	107.514.850.314
Tại ngày cuối kỳ	15.457.671.065	68.221.095.644	20.997.225.954	703.179.978	608.519.330	105.987.691.971

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

214.905.141.838

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	18.212.323.731	323.794.015	18.536.117.746
Số tăng trong kỳ	-	167.878.545	167.878.545
- Mua sắm mới	-	167.878.545	167.878.545
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	18.212.323.731	491.672.560	18.703.996.291
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	8.651.373.022	266.569.947	8.917.942.969
Số tăng trong kỳ	114.190.062	51.928.503	166.118.565
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.765.563.084	318.498.450	9.084.061.534
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9.560.950.709	57.224.068	9.618.174.777
Tại ngày cuối kỳ	9.446.760.647	173.174.110	9.619.934.757

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	15.647.558.005	15.047.558.005
- Công trình nhà xưởng tại Tiên Sơn - Bắc Ninh	15.047.558.005	15.047.558.005
- Công trình nhà xưởng tại KCN Tân Bình - TP. HCM	600.000.000	-
Cộng	15.647.558.005	15.047.558.005

8. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.696.008.602	647.610.777
Cộng	2.696.008.602	647.610.777

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	5.900.000.000
Cộng	-	5.900.000.000
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.919.940.591	-
Thuế xuất, nhập khẩu	569.816.390	1.996.878.622
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.534.141.167	5.512.839.397
Thuế thu nhập cá nhân	2.456.202.025	2.001.296.388
Cộng	7.480.100.173	9.511.014.407
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.844.191.351	2.422.254.116
Bảo hiểm xã hội	-	23.559.037
Bảo hiểm y tế	-	26.801.814
Bảo hiểm thất nghiệp	-	7.964.875
Cổ tức phải trả	170.994.000	204.368.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.144.779.857	2.934.354.177
Cộng	5.159.965.208	5.619.302.019



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	149.999.980.000	154.777.960.000	73.398.072.606	8.238.231.241	66.680.150.700
Lợi nhuận tăng trong năm trước					85.380.765.298
Phân phối lợi nhuận năm 2009					(64.680.150.700)
- <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>			37.248.510.586		(37.248.510.586)
- <i>Quỹ dự phòng tài chính</i>				3.670.410.528	(3.670.410.528)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>					(7.340.821.057)
- <i>Chia cổ tức đợt 2/2009</i>					(14.999.998.000)
- <i>Thưởng ban điều hành</i>					(1.420.410.528)
Trả cổ tức đợt 1/2010 (10%)			11.257.414.032		(14.999.998.000)
Tăng quỹ đầu tư phát triển phần thuế TNDN được miễn 50%					(11.257.414.032)
Số dư cuối năm trước	149.999.980.000	154.777.960.000	121.903.997.224	11.908.641.769	61.123.353.266
Lợi nhuận tăng trong kỳ					31.767.409.651
Phân phối lợi nhuận năm 2010					(57.123.353.266)
- <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>			26.780.017.450		(26.780.017.450)
- <i>Quỹ dự phòng tài chính</i>				3.706.167.563	(3.706.167.563)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>					(11.118.502.690)
- <i>Thưởng HĐQT và Ban Kiểm soát</i>					(518.667.563)
- <i>Chia cổ tức đợt 2/2010</i>					(14.999.998.000)
Số dư cuối kỳ này	149.999.980.000	154.777.960.000	148.684.014.674	15.614.809.332	35.767.409.651

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2011 VND	%	01/01/2011 VND	%
Vốn góp của Nhà nước	40.969.490.000	27,31	40.969.490.000	27,31
Vốn góp của các đối tượng khác	109.030.490.000	72,69	109.030.490.000	72,69
Cộng	149.999.980.000	100	149.999.980.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	149.999.980.000	149.999.980.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	149.999.980.000	149.999.980.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2011 Cổ phiếu	01/01/2011 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.999.998	14.999.998
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.999.998	14.999.998
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.999.998	14.999.998
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.999.998	14.999.998
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	776.950.726.095	604.074.815.210
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	32.043.586.603	37.538.660.564
- Doanh thu bán thành phẩm	744.907.139.492	566.536.154.646
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	3.257.917.834	3.917.965.904
Giảm giá hàng bán	27.792.000	36.947.360
Hàng bán bị trả lại	3.230.125.834	3.881.018.544
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	773.692.808.261	600.156.849.306
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	773.692.808.261	600.156.849.306
4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	22.910.575.710	30.277.408.061
Giá vốn của thành phẩm đã bán	692.905.162.674	512.254.813.497
Cộng	715.815.738.384	542.532.221.558
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.731.197.279	4.467.478.837
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	748.023.726	785.544.672
Lãi từ đầu tư chứng khoán	-	692.061.998
Cổ tức, lợi nhuận được chia	114.436.860	-
Cộng	2.593.657.865	5.945.085.507

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền vay	991.911.383	33.641.604
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.495.334.591	233.931.182
Lỗ do đầu tư chứng khoán	-	207.658.470
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	440.849.682	1.594.196.685
Chi phí tài chính khác	2.631.236	-
Cộng	4.930.726.892	2.069.427.941

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm 2005, năm 2006 và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho 5 năm tiếp theo, bắt đầu từ năm 2007.

Năm 2011 là năm thứ 5 công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	36.475.689.373	44.004.329.690
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(45.086.860)	14.437.250
- Các khoản điều chỉnh tăng	69.350.000	14.437.250
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	69.350.000	14.437.250
- Các khoản điều chỉnh giảm	114.436.860	-
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	114.436.860	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	36.430.602.513	44.018.766.940
Trong đó:		
Thu nhập được hưởng ưu đãi thuế suất (giảm 50%)	35.194.967.252	38.273.370.426
Thu nhập chịu thuế suất 25%	1.235.635.261	5.745.396.514
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.708.279.722	6.220.520.432

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	31.767.409.651	37.783.809.258
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	31.767.409.651	37.783.809.258
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.999.998	14.999.998
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.118	2.519

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	612.636.717.598	466.654.204.267
Chi phí nhân công	63.041.407.000	40.809.241.752
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.709.930.167	19.995.951.148
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.920.101.190	19.707.041.389
Chi phí khác bằng tiền	6.460.270.197	12.977.400.100
Cộng	721.768.426.152	560.143.838.656

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN). Số liệu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

Người lập biểu

Đoàn Thu Nhận

Kế toán trưởng

Đoàn Thu Nhận

Tổng Giám đốc



Lê Minh Cường

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 15 tháng 07 năm 2011